

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NAM  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2020/HNGĐ-ST

Ngày 23-11-2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Dương Thế Vinh

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Bà Đỗ Thị Hoài Mơ;

- Ông Nguyễn Xuân Chung.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 105/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Dương Văn Q, sinh năm 1975 (có mặt).

**- Bị đơn:** Chị Trịnh Thị Q1, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Thôn Ch, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và các lời khai tiếp theo anh Dương Văn Q là nguyên đơn trình bày:

Anh và chị Q1 về chung sống với nhau 1996, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau, nhưng do nhận thức hạn chế, nên anh không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh và chị Q1 đã sống hạnh phúc một thời gian dài và đã có hai con chung:

1. Dương Văn Q2, sinh năm 1997;

2. Dương Văn V, sinh năm 1999.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình: Do năm 2011, đầu năm 2012 chị Q1 đòi đi nước ngoài làm ăn, nhưng anh không đồng ý, nhưng chị Q1 vẫn làm thủ tục đi, chị Q1 đi thế nào anh không biết và đi nước nào anh cũng không biết. Sau khi đi xong

anh mới biết, hai vợ chồng mâu thuẫn từ khi chị Q1 đi nước ngoài, anh gọi điện thoại chị Q1 không nghe, không liên lạc với gia đình. Thời gian bố chị Q1 ốm nặng ở Hà Nội cũng không liên lạc được, bố chị Q1 chết, chị Q1 cũng không về, không điện thoại hỏi thăm. Tiền làm ăn được ở nước ngoài chị Q1 cũng không gửi về nuôi con. Ba bố con anh sống với nhau. Trong suốt thời gian từ năm 2012 đến 2020 chị Q1 không về nước, không quan tâm gì đến ba bố con anh. Anh xác định tình cảm không còn, nên yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị Q1 là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị Q1 có hai con chung như trình bày ở trên. Các con anh đã trưởng thành, đã đi làm ăn, tự lo được cuộc sống. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh không yêu cầu giải quyết.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2019, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/02/2020 và bản tự khai ngày 15/5/2020, bị đơn chị Trịnh Thị Q1 trình bày: Chị công nhận điều kiện, thời gian chị và anh Q về chung sống với nhau như anh Q trình bày là đúng. Do nhận thức hạn chế, chị và anh Q không ra Ủy ban nhân dân có thẩm Q đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, chị và anh Q có hai con chung như anh Q trình bày là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn trong gia đình: Từ năm 2008 chị đi lao động tại Đảo Síp, trong thời gian đi lao động, chị thường xuyên gửi tiền về cho anh Q để xây nhà, lúc đó tình cảm giữa chị và anh Q bình thường.

Ngày 17/01/2012 chị đi lao động tại Li Băng, ngày 06/9/2019 chị về nước và biết được việc anh Q đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án và đã được Tòa án nhân dân huyện L giải quyết, chị không nhất trí với việc giải quyết vắng mặt chị của Tòa án nhân dân huyện L. Chị cũng xác định đến nay không còn tình cảm với anh Q và đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Q là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Q có hai con chung như anh Q trình bày là đúng. Các con chung của chị đã trưởng thành.

Về tài sản: Có đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thôn Ch, xã Y, huyện L. Đề nghị Tòa án chia cho chị  $\frac{1}{4}$  tài sản chung, ngoài ra chị không đề nghị gì khác.

Tại biên bản làm ngày 02/11/2020 chị Q1 xin rút yêu cầu chia tài sản, để chị và anh Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay anh Q không rút đơn khởi kiện, chị Q1 vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn anh Q trình bày: Anh xác định không còn tình cảm với chị Q1, đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Q1 là vợ chồng. Về con chung: Anh và chị Q1 có hai chung, hiện các con chung đã trưởng thành, đang làm xây dựng cùng anh, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh không yêu cầu giải quyết; các tài sản chị Q1 trình bày tại bản tự khai, để anh và chị Q1 thỏa thuận giải quyết.

Các chi phí tố tụng anh xin chịu.

\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Q1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là không chấp hành quyết định của Tòa án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 147, 227, 228, 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS);

Điều 24, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Dương Văn Q và chị Trịnh Thị Q1 là vợ chồng.

- Về án phí: Anh Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

- Các đương sự có Q kháng cáo theo qui định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm Q giải quyết vụ án: Ngày 07/3/2019 Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh Dương Văn Q;

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2019/HNGĐ-ST ngày 22/8/2019 đã tuyên bố không công nhận anh Dương Văn Q và chị Trịnh Thị Q1 là vợ chồng.

Ngày 20/9/2019 Viện trưởng VKSND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 20/QĐKNPT-VKS-DS đã kháng nghị toàn bộ bản án nói trên.

Tại bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2019/HNGĐ-ST ngày 22/8/2019, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Bị đơn chị Trịnh Thị Q1 xác định không đi lao động tại nước ngoài nữa và về cư trú tại huyện L. Ngày 26/5/2020 Tòa án nhân dân huyện L thụ lý lại vụ án để

giải quyết theo thủ tục chung là đúng qui định về thẩm Qtaikhoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Anh Dương Văn Q có đơn xin ly hôn với chị Trịnh Thị Q1 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Chị Trịnh Thị Q1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng chị Q1 vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo qui định tại khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Dương Văn Q và chị Trịnh Thị Q1 về chung sống với nhau 1996, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau, nhưng do nhận thức hạn chế, anh Q và chị Q1 không đăng ký kết hôn, nên đã vi phạm Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 9 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình chung sống, anh Q và chị Q1 đã sống hạnh phúc một thời gian dài và đã có hai con chung:

3. Dương Văn Q2, sinh năm 1997;

4. Dương Văn V, sinh năm 1999.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình bắt đầu từ năm 2011, anh Q và chị Q1 không thống nhất được quan điểm trong cuộc sống, chị Q1 đi làm ăn ở nước ngoài, anh Q không đồng ý, hai người xảy ra mâu thuẫn cãi nhau thường xuyên qua điện thoại. Do không cùng quan điểm sống, anh Q và chị Q1 đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần, vận động anh Q và chị Q1 về đoàn tụ, ra Ủy ban nhân dân có thẩm Q đăng ký kết hôn. Nhưng anh Q và chị Q1 đều xác định tình cảm không còn. Tại phiên tòa một lần nữa anh Q xác định không còn tình cảm với nhau và đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng. Do đó Tòa án căn cứ Điều 4, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Dương Văn Q và chị Trịnh Thị Q1 là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Anh Q và chị Q1 có hai con chung như trình bày ở trên. Các đương sự trình bày các con đã trưởng thành, đã đi làm ăn, tự lo được cuộc sống, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không đặt ra xem xét.

[2.3]. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[2.4]. Về chi phí đăng thông báo, nhắn tin tìm kiếm chị Q1 vắng mặt tại địa phương Đài tiếng nói Việt Nam và Báo Công lý hết: 3.000.000 đồng anh Q phải chịu. Xác nhận anh Q đã nộp đủ.

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình: Anh Q phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều: 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Dương Văn Q và chị Trịnh Thị Q1 là vợ chồng.

2. Về chi phí tố tụng đăng thông báo, nhắn tin tìm kiếm chị Q1 vắng mặt tại địa phương trên Đài tiếng nói Việt Nam và Báo Công lý hết: 3.000.000 đồng anh Q phải chịu. Xác nhận anh Q đã nộp đủ.

3. Về án phí: Anh Dương Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng anh Q đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2017/0003824 ngày 05/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận anh Q đã nộp đủ.

4. Về Q kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt được Q kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự vắng mặt được Q kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện L;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã Y, huyện L;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**  
(đã ký)

**Dương Thế Vinh**